TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28-7-2022
V/v Ly hôn giữa bà H và ông L.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năng

Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 98/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N N H, sinh ngày 20-4-1990
CMND số 351909447 do Công an tỉnh An Giang cấp ngày 31-12-2019
Nơi cư trú: Tổ 03, ấp H L III, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.
Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20-4-2022

2.Bị đơn: Ông N V L, sinh ngày 02-6-1988
CMND số 351957237 do Công an tỉnh An Giang cấp
Nơi cư trú: Tổ 03, ấp H L III, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Bản tự khai ngày 13-12-2021 và Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 20-4-2022, nguyên đơn bà N N H trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông N V L kết hôn năm 2012, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn A C, huyện C T,

tỉnh An Giang số 58/KH Quyển số I/2012 ngày 11-4-2012. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên chồng, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do ông L thường xuyên cờ bạc, bà nhiều lần khuyên can, ông L hứa thay đổi nhưng ông L không thay đổi; dẫn đến vợ chồng thường hay cự cãi. Tháng 02/2021 bà nộp đơn khởi kiện ly hôn và được tòa án thụ lý giải quyết, qua hòa giải, Thẩm phán động viên bà và ông L đoàn tụ; bà rút đơn khởi kiện, không bao lâu sau thì chứng nào tật nấy, ông L không quan tâm đến gia đình. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông L, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông N V L.

+Về con chung: Có 01 con chung tên N T T, sinh ngày 08-3-2012. Hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông N V L, nhưng ông L vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Bản tự khai ngày 20-4-2022, cháu N T T trình bày: Cháu tên N T T, sinh ngày 08-3-2012, cháu đang sống với mẹ, cháu học lớp 4 tại thành phố M T, tỉnh Tiền Giang. Khi cha mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà N N H, bị đơn ông N V L, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông L vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà H và bị đơn ông L.

[2] *Về hôn nhân:* Bà N N H và ông N V L kết hôn năm 2012, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang số 58/KH Quyển số I/2012 ngày 11-4-2012 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà H có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà H và ông L, nhưng ông L nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Vào ngày 25-02-2021, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang đã thụ lý vụ án hôn nhân gia đình số 67/2021/TLST-HNGĐ về việc xin ly hôn theo đơn khởi kiện của bà N N H. Đến ngày 12-4-2021, Tòa án nhân

dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân gia đình số 21/2021/QĐST-HNGĐ. Ngày 13-12-2021, bà H lại tiếp tục nộp đơn xin ly hôn với ông L. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà H được ly hôn với ông L là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Bà N N H và ông N V L có 01 con chung, hiện bà H đang nuôi con. Khi ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

Xét thấy: Cháu T đã trên 10 tuổi và cháu có nguyện vọng sống với bà H. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà H yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Ông L không có ý kiến. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xem xét buộc ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bằng ½ mức lương cơ sở trên tháng, theo từng thời điểm lương. Thời điểm cấp dưỡng lần đầu vào ngày 28-7-2022 cho đến khi cháu N T T, sinh ngày 08-3-2012 tròn 18 tuổi; bà H đại diện nhận.

[5] *Về tài sản chung:* Bà H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung:* Bà H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002966 ngày 24-02-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà H, bị đơn ông L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Bà N N H được ly hôn với ông N V L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 58/KH Quyển số I/2012 ngày 11-4-2012 của UBND thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Bà N N H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên N T T, sinh ngày 08-3-2012.

Bà N N H và các thành viên trong gia đình bà H không được cản trở ông N V L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N V L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của ông L theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Buộc ông N V L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bằng ½ mức lương cơ sở trên tháng, theo từng thời điểm lương. Thời điểm cấp dưỡng lần đầu vào ngày 28-7-2022 cho đến khi cháu N T T, sinh ngày 08-3-2012 tròn 18 tuổi; bà N N H đại diện nhận.

[4] *Về án phí:* Nguyên đơn bà N N H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002966 ngày 24-02-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn bà N N H, bị đơn ông N V L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà